CÔNG BÁO/Số 355 + 356/Ngày 16-5-2017

**Phụ lục II**

**DANH MỤC MÃ LOẠI - KHOẢN**

*(Kèm theo Thông tư số 324/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 12 năm 2016*

*của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

***Đã cập nhật TT 93/2019/TT-BTC***

**(Bổ sung nội dung chi Khoản 398)**

| **STT** | **Loại (lĩnh vực), Khoản** | **Mã số** | **Tên gọi** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **Loại** | **010** | **Quốc phòng** | Trừ chi công tác quốc phòng tại các bộ, cơ quan trung ương |
|  | Khoản | 011 | Quốc phòng |   |
|  | Khoản | 012 | Cơ yếu Chính phủ |  |
|  | Khoản | 013 | Trung tâm nhiệt đới Việt Nga |  |
|  | Khoản | 014 | Chuẩn bị động viên |  |
| **2** | **Loại** | **040** | **An ninh và trật tự an toàn xã hội** |  Trừ chi công tác an ninh và trật tự an toàn xã hội tại các bộ, cơ quan trung ương |
|  | Khoản | 041 | An ninh và trật tự an toàn xã hội |   |
| **3** | **Loại** | **070** | **Giáo dục - đào tạo vàdạy nghề** | Trường hợp ghép các cấp giáo dục (Tiểu học, Trung học cơ sở, Trường Khuyết tật) thì hạch toán theo cấp học chiếm tỷ trọng chi ngân sách lớn nhất; không thay đổi trong quá trình thực hiện |
|  | Khoản | 071 | Giáo dục mầm non | Bao gồm: Nhà trẻ, mẫu giáo  |
|  | Khoản | 072 | Giáo dục tiểu học |   |
|  | Khoản | 073 | Giáo dục trung học cơ sở |  |
|  | Khoản | 074 | Giáo dục trung học phổ thông |   |
|  | Khoản | 075 | Giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên | Bao gồm: Giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên trong các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên.  |
|  | Khoản | 081 | Giáo dục đại học |   |
|  | Khoản | 082 | Giáo dục sau đại học | Bao gồm: Đào tạo trình độ thạc sĩ và tiến sĩ. |
|  | Khoản | 083 | Đào tạo khác trong nước |   |
|  | Khoản | 084 | Đào tạo ngoài nước | Khoản này chỉ bao gồm: Các khoản chi cho đối tượng trong nước được hưởng theo chế độ đào tạo dài hạn tại nước ngoài được ngân sách nhà nước đài thọ. |
|  | Khoản | 085 | Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, công chức, viên chức (gồm cả đào tạo ngắn hạn nước ngoài) |   |
|  | Khoản | 091 | Giáo dục nghề nghiệp trình độ sơ cấp | Bao gồm: Đào tạo trình độ sơ cấp được thực hiện theo hai hình thức đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên. |
|  | Khoản | 092 | Giáo dục nghề nghiệp trình độ trung cấp | Bao gồm: Đào tạo trình độ trung cấp được thực hiện theo hai hình thức đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên. |
|  | Khoản | 093 | Giáo dục nghề nghiệp trình độ cao đẳng | Bao gồm: Đào tạo trình độ cao đẳng được thực hiện theo hai hình thức đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên. |
|  | Khoản | 098 | Các nhiệm vụ phục vụ cho giáo dục, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp khác | Bao gồm: Kiểm tra, giám sát, các đại hội, hội thi, các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác cho người lao động không chia tách cho từng cấp học… |
| **4** | **Loại** | **100** | **Khoa học và công nghệ** |   |
|  | Khoản | 101 | Khoa học tự nhiên và kỹ thuật | Bao gồm: Các nghiên cứu cơ bản, ứng dụng và triển khai, chuyển giao ứng dụng trong các lĩnh vực toán học, vật lý, thiên văn, hóa học, khoa học trái đất, khoa học sự sống, y học, nông nghiệp,... và các hoạt động khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Bao gồm cả hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ về khoa học và công nghệ cho đội ngũ nhân lực khoa học và công nghệ. |
|  | Khoản | 102 | Khoa học xã hội và nhân văn | Bao gồm: Các nghiên cứu cơ bản, ứng dụng và triển khai, trong các lĩnh vực kinh tế, tâm lý, luật pháp, ngôn ngữ, nghệ thuật,... Bao gồm cả hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ về khoa học và công nghệ cho đội ngũ nhân lực khoa học và công nghệ. |
|  | Khoản | 103 | Khoa học và công nghệ khác | Bao gồm cả hoạt động điều tra cơ bản, ứng dụng và triển khai, chuyển giao ứng dụng trong tất cả các ngành khoa học (được bố trí dự toán từ nguồn kinh phí khoa học và công nghệ). Bao gồm cả hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ về khoa học và công nghệ cho đội ngũ nhân lực khoa học và công nghệ. |
| **5** | **Loại** | **130** | **Y tế, dân số và gia đình** |   |
|  | Khoản | 131 | Y tế dự phòng | Bao gồm: Các hoạt động y tế dự phòng |
|  | Khoản | 132 | Khám bệnh, chữa bệnh  | Bao gồm: Các hoạt động của bệnh viện, các phòng khám, chỉnh hình, phục hồi chức năng và điều dưỡng thuộc ngành y tế. Không bao gồm: Cơ sở phục hồi chức năng và điều dưỡng thuộc lĩnh vực bảo đảm xã hội (hạch toán vào Khoản tương ứng trong Loại bảo đảm xã hội). |
|  | Khoản | 133 | Hỗ trợ kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng chính sách | Bao gồm: Kinh phí hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế cho: Người nghèo, người cận nghèo; trẻ em dưới 6 tuổi; học sinh, sinh viên; người có công với cách mạng; người nghỉ hưu; đối tượng bảo trợ xã hội; trợ cấp bảo hiểm xã hội do ngân sách nhà nước đảm bảo; thân nhân lực lượng vũ trang;... |
|  | Khoản | 134 | Vệ sinh an toàn thực phẩm |  |
|  | Khoản | 139 | Y tế khác | Không bao gồm: Y tế dự phòng; khám bệnh, chữa bệnh (đã hạch toán ở Khoản 131, 132) |
|  | Khoản | 141 | Sự nghiệp gia đình | Không bao gồm: Hoạt động về dân số (đã hạch toán ở Khoản 151) |
|  | Khoản | 151 | Dân số  |   |
| **6** | **Loại** | **160** | **Văn hóa thông tin** |   |
|  | Khoản | 161 | Văn hóa | Bao gồm: Phim, ảnh, thư viện, lưu trữ, bảo tồn, bảo tàng, các hoạt động nghệ thuật,… |
|  | Khoản | 171 | Thông tin | Bao gồm: Hoạt động thông tin, truyền thông, xuất bản, báo chí.Không bao gồm: hoạt động thông tấn (đã được hạch toán ở Loại 190 - Phát thanh, truyền hình, thông tấn). |
| **7** | **Loại** | **190** | **Phát thanh, truyền hình, thông tấn** | Trường hợp hoạt động gắn với nhiều Khoản, thì hạch toán vào Khoản chiếm tỷ trọng lớn nhất, hoặc hoạt động chính |
|  | Khoản | 191 | Phát thanh |  |
|  | Khoản | 201 | Truyền hình |  |
|  | Khoản | 211 | Thông tấn | (Dùng cho cấp trung ương) |
| **8** | **Loại** | **220** | **Thể dục thể thao** |   |
|  | Khoản | 221 | Thể dục thể thao |   |
| **9** | **Loại** | **250** | **Bảo vệ môi trường** | Trường hợp hoạt động gắn với nhiều Khoản, thì hạch toán vào Khoản chiếm tỷ trọng lớn nhất |
|  | Khoản | 251 | Điều tra quan trắc và phân tích môi trường |   |
|  | Khoản | 261 | Xử lý chất thải rắn | Bao gồm cả các hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý, chôn, đốt chất thải rắn và khắc phục ô nhiễm chất rắn |
|  | Khoản | 262 | Xử lý chất thải lỏng | Bao gồm các hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý nước thải và khắc phục ô nhiễm chất lỏng |
|  | Khoản | 263 | Xử lý chất thải khí |   |
|  | Khoản | 271 | Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học |   |
|  | Khoản | 272 | Ứng phó với biến đổi khí hậu |   |
|  | Khoản | 278 | Bảo vệ môi trường khác |  |
| **10** | **Loại** | **280** | **Các hoạt động kinh tế** | Các hoạt động trong từng Khoản, gồm cả dịch vụ khảo sát, điều tra, đo đạc, quy hoạch, lưu trữ, tư vấn cho hoạt động đó; các nhiệm vụ chi, dự án phục vụ cho hoạt động nào, thì hạch toán vào Khoản đó.  |
|  | Khoản | 281 | Nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp | Bao gồm cả hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, khuyến nông, bảo vệ thực vật, thú y, diêm nghiệp,… |
|  | Khoản | 282 | Lâm nghiệp và dịch vụ lâm nghiệp |  |
|  | Khoản | 283 | Thủy lợi và dịch vụ thủy lợi |  |
|  | Khoản | 284 | Thủy sản và dịch vụ thủy sản  |  |
|  | Khoản | 285 | Định canh, định cư và kinh tế mới | Bao gồm cả kinh tế biển, đảo. |
|  | Khoản | 291 | Vận tải công cộng đô thị | Bao gồm: Vận tải xe buýt, đường sắt nội đô |
|  | Khoản | 292 | Giao thông đường bộ  | Không bao gồm: Vận tải bằng xe buýt |
|  | Khoản | 293 | Giao thông đường sắt | Không bao gồm: Vận tải đường sắt nội đô |
|  | Khoản | 294 | Giao thông đường thủy nội địa |   |
|  | Khoản | 295 | Giao thông hàng hải | Bao gồm cả vận tải ven biển và hoạt động tìm kiếm cứu nạn trên biển |
|  | Khoản | 296 | Giao thông hàng không |   |
|  | Khoản | 297 | Hỗ trợ vận tải | Bao gồm: Các hoạt động có liên quan tới vận tải hành khách và hàng hóa như điều khiển giao thông, hoa tiêu, dẫn tàu, trạm cân, đăng kiểm phương tiện giao thông; bốc xếp hàng hóa |
|  | Khoản | 301 | Công nghiệp dầu, khí | Bao gồm các khoản chi ngân sách cho ngành dầu, khí. |
|  | Khoản | 302 | Công nghiệp điện năng | Bao gồm cả sản xuất, truyền dẫn, phân phối tiêu thụ điện |
|  | Khoản | 309 | Công nghiệp khác | Bao gồm: Công nghiệp xây dựng; công nghiệp chế biến, chế tạo; công nghiệp khai khoáng khác; hoạt động công nghiệp hỗ trợ, khuyến công; Công nghiệp khác |
|  | Khoản | 311 | Cấp, thoát nước | Không bao gồm: thu gom, xử lý nước thải (đã phản ánh Khoản 262 - Xử lý chất thải lỏng) |
|  | Khoản | 312 | Kiến thiết thị chính | Bao gồm: Các hoạt động công viên, cây xanh, bách thú, bách thảo, đèn đường giao thông nội thị, vỉa hè, chỉnh trang đô thị và nông thôn. |
|  | Khoản | 314 | Công nghệ thông tin | Bao gồm: Các khoản chi bố trí trực tiếp cho lĩnh vực công nghệ thông tin. Các đơn vị dùng ngân sách được giao theo các lĩnh vực chi để mua sản phẩm công nghệ thông tin, đào tạo tập huấn, hội thảo... về công nghệ thông tin nhằm phục vụ chức năng, nhiệm vụ của đơn vị mình, thuộc Loại nào thì hạch toán vào Loại đó.. Ví dụ: - Trường học mua máy tính thì hạch toán theo Khoản tương ứng thuộc Loại 070 (Giáo dục - đào tạo và dạy nghề). - Dự án ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ quản lý nhà nước thì hạch toán vào Khoản tương ứng của Loại 340 (Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể) |
|  | Khoản | 321 | Thương mại | Bao gồm cả hoạt động phục vụ thương mại, như xây dựng chợ, trung tâm logistic, trung tâm hội trợ triển lãm, kết cấu hạ tầng xuất khẩu, nhập khẩu ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn/đặc biệt khó khăn; hoạt động bán buôn, bán lẻ, hoạt động xúc tiến thương mại |
|  | Khoản | 322 | Du lịch | Bao gồm cả dịch vụ du lịch, hoạt động xúc tiến du lịch. |
|  | Khoản | 331 | Hoạt động dự trữ quốc gia  | Bao gồm chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia |
|  | Khoản | 332 | Các hoạt động điều tra, thăm dò, khảo sát, tư vấn, quy hoạch trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, nhân văn | Bao gồm: Hoạt động điều tra, quy hoạch, thăm dò, khảo sát, tư vấn trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội và nhân văn: Nông nghiệp và phát triển nông thôn; giao thông vận tải; tài nguyên và khí tượng, thủy văn; công thương; xây dựng; xã hội, nhân văn; lĩnh vực sự nghiệp khácBao gồm cả lưu trữ hồ sơ ngành tài nguyên, địa chính và các ngành hoạt động kinh tế khác như: hoạt động của các trung tâm thông tin của ngành (trừ trung tâm thông tin của ngành văn hóa) Không bao gồm: Các hoạt động điều tra, quan trắc đối với lĩnh vực môi trường (đã được hạch toán ở Khoản 251); hoạt động điều tra cơ bản thuộc lĩnh vực khoa học công nghệ; các khảo sát, điều tra, đo đạc, quy hoạch, lưu trữ, tư vấn cho hoạt động của cơ quan, đơn vị đã được hạch toán vào từng Khoản của Loại này |
|  | Khoản | 338 | Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác | Bao gồm: Các hoạt động sự nghiệp kinh tế và dịch vụ còn lại chưa được hạch toán vào các Khoản trên. Bao gồm cả hoạt động xúc tiến đầu tư. |
| **11** | **Loại** | **340** | **Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể** |   |
|  | Khoản | 341 | Quản lý nhà nước | Bao gồm hoạt động của cơ quan lập pháp, hành pháp, tư pháp, bao gồm cả Ngân hàng nhà nước, Ban quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh, Kiểm toán Nhà nước. |
|  | Khoản | 351 | Hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam |   |
|  | Khoản | 361 | Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội  | Bao gồm hoạt động của các tổ chức: Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam |
|  | Khoản | 362 | Hỗ trợ các các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp | Bao gồm hỗ trợ hoạt động của các tổ chức: - Tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp: Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam, Hội Khuyến học Việt Nam, Hội Nghệ sỹ nhiếp ảnh Việt Nam, Hội Điện ảnh Việt Nam, Hội Mỹ Thuật Việt Nam, Hội Nghệ sỹ sân khấu Việt Nam, Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam, Hội Văn học nghệ thuật các dân tộc thiểu số Việt Nam, Hội Nhạc sỹ Việt Nam, Ủy ban toàn quốc các Hội văn học nghệ thuật Việt Nam, Hội Nghệ sỹ múa Việt Nam, Hội Kiến trúc sư Việt Nam, Hội Luật gia Việt Nam, Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam, Liên minh hợp tác xã Việt Nam, Hội Nhà văn Việt Nam, Hội Nhà báo Việt Nam, Hội sinh viên Việt Nam, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;- Tổ chức xã hội: Hội chữ thập đỏ, Hội người mù, Hội người cao tuổi, Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ em mồ côi Việt Nam, Hội Cứu trợ trẻ em tàn tật Việt Nam, Hội Nạn nhân chất độc da cam Dioxin Việt Nam, Hội Cựu thanh niên xung phong Việt Nam;- Tổ chức xã hội - nghề nghiệp: Tổng Hội y học Việt Nam, Hội Đông y Việt Nam;- Tổ chức nghề nghiệp và đoàn thể khác. |
|  | Khoản | 368 | Hoạt động khác | Bao gồm chi bồi thường cho người bị oan sai, đóng niêm liễn cho các tổ chức quốc tế. |
| **12** | **Loại** | **370** | **Bảo đảm xã hội** |   |
|  | Khoản | 371 | Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng  | Bao gồm: Các hoạt động thực hiện công tác chính sách ưu đãi đối với người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng theo Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng và các văn bản hướng dẫn Pháp lệnh và chi hoạt động của các đơn vị nuôi dưỡng, chăm sóc, điều dưỡng thương bệnh binh và người có công.  |
|  | Khoản | 372 | Hoạt động bảo vệ và chăm sóc trẻ em | Bao gồm: Các hoạt động bảo vệ và chăm sóc trẻ em.Không bao gồm các hoạt động chăm sóc về giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao,… đã hạch toán vào các Loại, Khoản tương ứng. |
|  | Khoản | 374 | Lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội | Bao gồm: Chi lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội cho đối tượng do NSNN chi trả.Không bao gồm: Chính sách đối với các đối tượng đã phản ánh ở Khoản 371, 372, 398. |
|  | Khoản | 398 | Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác | Bao gồm: Các hoạt động thực hiện các chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội (người cao tuổi, trẻ em, người khuyết tật, đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp, gia đình, cá nhân nhận nuôi đối tượng bảo trợ xã hội, các đối tượng bảo trợ xã hội khác theo quy định); chính sách đối với các đối tượng khác theo quy định; chi tiền ăn, sinh hoạt phí, trợ cấp cho đối tượng; chi hoạt động và đầu tư các cơ sở nuôi dưỡng đối tượng theo quy định, cơ sở chỉnh hình phục hồi chức năng (không hạch toán vào Khoản 132). Không bao gồm: Chính sách đối với các đối tượng đã phản ánh ở Khoản 371, 372, 374 nêu trên.***TT 93-2019-TT-BTC bổ sung nội dung:*****Các nhiệm vụ chi phòng chống tệ nạn xã hội trong gia đình, mang tính đảm bảo xã hội của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (bạo lực gia đình, vấn đề giới trong gia đình, vấn đề bóc lột sức lao động trẻ em trong gia đình ...).** |
| **13** | **Loại** | **400** | **Tài chính và khác** |  |
|  | Khoản | 401 | Trả nợ lãi, phí và chi khác tiền vay |  |
|  | Khoản | 402 | Viện trợ | Bao gồm cả chi đào tạo lưu học sinh nước ngoài tại Việt Nam. |
|  | Khoản | 403 | Chi dự trữ quốc gia | Bao gồm chi mua hàng dự trữ quốc gia. Không bao gồm chi cho hoạt động quản lý dự trữ quốc gia và chi cho đầu tư xây dựng cơ bản của dự trữ quốc gia |
|  | Khoản | 404 | Cho vay theo chính sách Nhà nước theo quy định |  |
|  | Khoản | 405 | Đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp theo chế độ quy định |  |
|  | Khoản | 406 | Các khoản đầu tư phát triển khác theo chế độ quy định |  |
|  | Khoản | 407 | Vay và trả nợ gốc |  |
|  | Khoản | 408 | Bổ sung quỹ dự trữ tài chính |  |
|  | Khoản | 411 | Hỗ trợ các đơn vị cấp trên đóng trên địa bàn |  |
|  | Khoản | 428 | Khác ngân sách | Bao gồm: Chi hoàn hoàn trả khoản thu nộp nhầm, nộp thừa; các khoản chi chưa phân loại vào các lĩnh vực nêu trên. |
|  | Khoản | 429 | Các nhiệm vụ chi khác | Để phản ánh nhiệm vụ chi khác không thuộc nhiệm vụ chi đã có tên trong các lĩnh vực |
| **14** | **Loại** | **430** | **Chuyển giao, chuyển nguồn** |  |
|  | Khoản | 431 | Bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới |  |
|  | Khoản | 432 | Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới |  |
|  | Khoản | 433 | Nộp ngân sách cấp trên |  |
|  | Khoản | 434 | Chuyển nguồn sang năm sau |  |
|  | Khoản | 435 | Hỗ trợ địa phương khác theo quy định |  |
|  | Khoản | 436 | Nguồn thực hiện Chính sách tiền lương | Dùng để hạch toán dự toán Quốc hội, Hội đồng nhân dân quyết định cho nguồn kinh phí đáp ứng nhu cầu tiền lương tăng thêm khi tăng lương cơ sở |
|  | Khoản | 437 | Dự phòng ngân sách | Dùng để hạch toán dự toán Quốc hội, Hội đồng nhân dân quyết định |
|  | Khoản | 438 | Hoàn thuế giá trị gia tăng | Theo Luật Thuế giá trị gia tăng |

*Design by Son Mai Xuan*